

Bản án số: 273/2026/HNGĐ - ST.

Ngày: 23 – 7 – 2026.

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Quân;
2. Ông Nguyễn Kim Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Hoàng Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Dương Hồng Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 416/2026/TLST – HNGĐ, ngày 18 tháng 5 năm 2026, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 632/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 26 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ; số Căn cước công dân: 094188005579; ngày cấp: 24/6/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Văng mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Hồng G, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ; số Căn cước công dân: 094079014301, cấp ngày 31/3/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; (Văng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lý Thị T trình bày:

Vào năm 2009, bà Lý Thị T và ông Trần Hồng G tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục để chung sống với nhau, sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ vào ngày 23/11/2009. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 12/2024, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng không hạnh phúc

nên đã ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian chung sống ông, bà có 02 người con chung là Trần Minh T1, sinh ngày 08/9/2010 và Trần Thị Minh T2, sinh ngày 30/7/2018, hiện các con chung đang sống chung với ông G. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Tại biên bản lấy lời khai bà Lý Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về hôn nhân xin được ly hôn với ông Trần Hồng G; về con chung bà giao cho ông Trần Hồng G được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Minh T1, sinh ngày 08/9/2010 và Trần Thị Minh T2, sinh ngày 30/7/2018 đến khi đủ 18 tuổi; bà có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1 và cháu T2 với mức cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/trên tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu ngày 25/8/2026; về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Trần Hồng G:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông G, nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông G để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông G để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án giải quyết:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lý Thị T.

+ Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung là cháu Trần Minh T1, sinh ngày 08/9/2010 và Trần Thị Minh T2, sinh ngày 30/7/2018 cho ông Trần Hồng G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; bà Lý Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1 và cháu T2 với mức cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/trên tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu ngày 25/8/2026.

+ Về tài sản chung: Bà Lý Thị T xác định trong thời gian chung sống bà và ông Trần Hồng G không có tài sản chung, bà không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Bà Lý Thị T xác định trong thời gian chung sống bà và ông Trần Hồng G không có nợ chung, bà không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Hồng G từ khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông G nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông G để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Hồng G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trần Hồng G.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị T xác định bà và ông Trần Hồng G chung sống như vợ chồng từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ, đăng ký ngày 23/11/2009. Hôn nhân của bà Lý Thị T và ông Trần Hồng G tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lý Thị T và ông Trần Hồng G là hợp pháp. Theo nội dung đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông G với lý do trong quá trình chung sống được một thời gian ngắn sau khi kết hôn thì hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn gay gắt, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và ông, bà đã sống ly thân từ tháng 12/2024 cho đến nay. Từ khi bà T chính thức xin ly hôn đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đối với bị đơn ông Trần Hồng G, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các tài liệu, chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp và thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông G biết nhưng ông không có ý kiến phản đối gì và cũng không trình bày ý kiến gì cho Tòa án. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Lý Thị T và ông Trần Hồng G đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông G.

[3]. Về con chung: Bà Lý Thị T xác định trong thời gian chung sống bà và ông G có 02 (Hai) người con chung là Trần Minh T1, sinh ngày 08/9/2010 và Trần Thị Minh T2, sinh ngày 30/7/2018, hiện nay đều đang sống chung với ông G. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T xác định từ khi bà và ông G sống ly thân thì ông G là

người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và cháu T2, hiện nay hai cháu vẫn đang chung sống với ông G nên bà giao cho ông G được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên. Xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế bà Lý Thị T và ông Trần Hồng G đã không còn chung sống với nhau từ khi ly thân (tháng 12/2024) cho đến nay, trong khoảng thời gian này cháu T1 và cháu T2 chung sống với ông G, do ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cuộc sống của cháu đã ổn định; việc thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm, sự phát triển bình thường về mọi mặt của các cháu. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T1 và cháu T2 cho ông G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngoài ra căn cứ vào khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho bà Lý Thị T mà không ai được ngăn cản.

[4]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con”, do đó bà Lý Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1 và cháu T2 là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Hồng G chưa có yêu cầu bà T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà T tự nguyện có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1 và cháu T2 với mức cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu ngày 25/8/2026 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lý Thị T xác định bà và ông Trần Hồng G không có tài sản chung, bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Lý Thị T xác định bà và ông Trần Hồng G không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. Về án phí: Bà Lý Thị T phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Trần Hồng G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lý Thị T được ly hôn với ông Trần Hồng G.
2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung là cháu Trần Minh T1, sinh ngày 08/9/2010 và Trần Thị Minh T2, sinh ngày 30/7/2018 cho ông Trần Hồng G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi thành niên; bà Lý Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1 và cháu T2 với mức cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, cấp dưỡng lần đầu ngày 25/8/2026. Sau khi ly hôn bà Lý Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản.
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lý Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí xin ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng bà T phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009692 ngày 15/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà T còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Hồng G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Cần Thơ (PGĐ, KT, TT và THA);
- VKSND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Cơ quan THADS Thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Tài Văn;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Bảo